

Tác động của đa dạng hóa xuất khẩu đến tăng trưởng xuất khẩu: Trường hợp ngành tôm Việt Nam

The impact of export diversification on the export growth: The case of Vietnam shrimp industry

Trương Ngọc Hảo¹, Lê Công Trứ², Trần Thanh Trúc^{3*}

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: tructran.ncs2019011@st.uieh.edu.vn

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.18.4.2283.2023

Ngày nhận: 10/05/2022

Ngày nhận lại: 08/07/2022

Duyệt đăng: 25/07/2022

Mã phân loại JEL:
C32; O24; Q17

Chúng tôi đã nhận thấy sự ủng hộ ngày càng tăng về chính sách đa dạng hóa xuất khẩu trong hoạt động xuất khẩu của một quốc gia hay của một ngành. Mục tiêu của bài báo là xem xét vai trò của đa dạng hóa xuất khẩu đối với tăng trưởng xuất khẩu tôm của Việt Nam trong những năm qua. Cụ thể, nghiên cứu đã phân tích tác động của đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu đến tăng trưởng xuất khẩu tôm của Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2020 bằng cách mở rộng mô hình hàm cầu xuất khẩu, và sử dụng mô hình ARDL với phương pháp Bound test. Bài báo là một trong số ít nghiên cứu thực nghiệm phân tích tác động của đa dạng hóa xuất khẩu đến tăng trưởng xuất khẩu của một sản phẩm nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho biết đa dạng hóa thị trường có tác động tích cực trong ngắn hạn cũng như dài hạn, trong khi đa dạng hóa sản phẩm chỉ có tác động và tác động tích cực trong ngắn hạn đến tăng trưởng xuất khẩu tôm. Vì vậy, ngành tôm Việt Nam nên tiếp tục đẩy mạnh đa dạng hóa xuất khẩu, đặc biệt là chú trọng đa dạng thị trường để hỗ trợ xuất khẩu tăng trưởng bền vững.

ABSTRACT

There has been an increasing consensus about the important role of export diversification on the export activities of one country or industry. The objective of this paper is to examine the role of export diversification in Vietnam's shrimp export growth over the years. Specifically, we analysed the impact of export market diversification and export product diversification on Vietnam's shrimp export growth in the period 2005 - 2020 by expanding the model of export demand function and using the ARDL model with the Bound test method. The article is one of the few empirical studies analysing the impact of export diversification on the export growth of an agricultural product. The empirical results show that export market diversification has a positive effect in the short term as well as in the long term, while export product diversification has only a positive impact in the short term on shrimp export growth. Therefore, Vietnam's shrimp industry should continue promoting export diversification, especially focusing on market diversification to support sustainable export growth.

Từ khóa:

ARDL; đa dạng hóa xuất khẩu; hàm cầu xuất khẩu; tăng trưởng xuất khẩu; tôm

Keywords:

ARDL; export diversification; export demand function; export growth; shrimp

1. Giới thiệu

Sản xuất và xuất khẩu tôm đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành thủy sản và kinh tế - xã hội của nhiều địa phương ven biển ở Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này được phản ánh qua thực tiễn là diện tích nuôi tôm cả nước năm 2020 là 745 ngàn hecta, chiếm 63.5% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản; và kim ngạch xuất khẩu tôm hàng năm trung bình chiếm gần 50% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước (Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers [VASEP], 2021). Tuy nhiên, xuất khẩu tôm thường xuyên gặp phải nhiều bất trắc; đồng thời trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam có dấu hiệu chững lại và không ổn định. Cụ thể, nếu kim ngạch xuất khẩu tôm năm 2014 là 3.95 tỷ USD thì năm 2015 xuất khẩu tôm chỉ mang về gần 3 tỷ USD; hai năm tiếp theo 2016 và 2017 kim ngạch xuất khẩu tôm tăng trưởng trở lại, năm 2017 gần đạt mốc 3.9 tỷ USD; thì sang năm 2018 và 2019 xuất khẩu tôm liên tiếp suy giảm, và năm 2020 xuất khẩu tôm tăng trưởng trở lại với kim ngạch là 3.7 tỷ USD (VASEP, 2018; VASEP, 2020; VASEP, 2021). Thực trạng này gây ra mối lo ngại lớn vì ngành tôm Việt Nam không thể phát triển nếu xuất khẩu trì trệ hay suy giảm.

Trong tiến trình hội nhập thương mại, tăng trưởng xuất khẩu bền vững là một trong những thách thức lớn mà các quốc gia phải đối mặt (Perkins, Radelet, & Lindauer, 2009). Khi nền kinh tế càng hội nhập sâu rộng thì xuất khẩu càng có nguy cơ đối mặt với sự bất ổn định, những rủi ro, biến động từ thị trường thế giới nói chung và các nước nhập khẩu nói riêng. Đặc biệt là với lĩnh vực xuất khẩu nông nghiệp, xuất khẩu thường xuyên phải đối mặt với các cú sốc ngoại sinh như biến động kinh tế, chính trị, thuế quan, những biện pháp vệ sinh dịch tễ và hàng rào kỹ thuật của các quốc gia nhập khẩu; phải đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao về các chứng nhận, chất lượng sản phẩm; và áp lực cạnh tranh lớn từ nhiều quốc gia xuất khẩu khác. Do đó, các quốc gia, nhất là những nước đang phát triển ngày càng chú trọng nhiều hơn đến chính sách đa dạng hóa xuất khẩu (McIntyre, Xin Li, Wang, & Yun, 2018; Newfarmer, 2009).

Lý thuyết và thực tiễn cho biết đa dạng hóa xuất khẩu đóng vai trò như một tấm đệm giúp xuất khẩu chống lại những biến động ngoại sinh (Haddad, Lim, Pancaro, & Saborowski, 2012). Đồng thời, một quốc gia hay một ngành khi tiến hành đa dạng hóa xuất khẩu thì lĩnh vực xuất khẩu còn có cơ hội thu được nhiều lợi ích kinh tế khác như mở rộng cơ hội xuất khẩu, tận dụng năng lực sản xuất dư thừa, nâng cao kỹ thuật công nghệ, cải thiện năng suất. Tầm quan trọng của đa dạng hóa xuất khẩu đối với hoạt động xuất khẩu đã được nhấn mạnh và điều tra trong nhiều nghiên cứu như Bodlaj, Kadic-Maglajlic, và Vida (2020); Ciešlik, Kaciak, và Welsh (2012); Lee và Yu (2018); Newfarmer (2009); Samen (2010b); Xuefeng và Yaşar (2016).

Nhiều nhà quản lý sẽ đồng ý với quan điểm một mặt hàng có đa dạng hóa xuất khẩu thì tăng trưởng xuất khẩu sẽ cao hơn. Tuy nhiên, đa dạng hóa xuất khẩu vẫn là một chủ đề tranh luận trong thương mại quốc tế (Ciešlik & ctg., 2012). Đồng thời, phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm về vai trò của đa dạng hóa xuất khẩu đối với hoạt động xuất khẩu đều được thực hiện ở phương diện xuất khẩu của một quốc gia, hay xuất khẩu của các doanh nghiệp; nghiên cứu ở phương diện xuất khẩu của một mặt hàng là tương đối thiếu hụt. Do đó, nghiên cứu tác động của đa dạng hóa xuất khẩu đến tăng trưởng xuất khẩu của một mặt hàng là rất hữu ích. Mục tiêu của bài báo này là phân tích tác động của đa dạng hóa xuất khẩu đến tăng trưởng xuất khẩu tôm của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những thông tin cho biết vai trò của đa dạng hóa xuất khẩu và các yếu tố vĩ mô khác đối với tăng trưởng xuất khẩu tôm của Việt Nam, làm cơ sở cho việc đề xuất những chính sách giúp xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng trưởng bền vững.

2. Lược khảo các nghiên cứu liên quan

Trong các nghiên cứu liên quan, khái niệm đa dạng hóa xuất khẩu đã được trình bày theo nhiều phương diện. Wilhelms (1966) cho rằng đa dạng hóa xuất khẩu là sự mở rộng cơ cấu xuất khẩu; theo nghĩa hẹp là việc đưa các sản phẩm mới vào chương trình xuất khẩu của quốc gia, và ở nghĩa rộng là sự gia tăng các thị trường xuất khẩu mới. Theo Ali, Alwang, và Siegel (1991), và Samen (2010a) thì đa dạng hóa xuất khẩu là sự thay đổi trong thành phần hiện có của sản phẩm xuất khẩu hoặc thị trường xuất khẩu của một quốc gia. Hay đa dạng hóa xuất khẩu là làm tăng sự đa dạng của hàng hóa xuất khẩu, đưa hàng hóa xuất khẩu vào thị trường địa lý mới hoặc xâm nhập vào thị trường hiện có các sản phẩm mới (Newfarmer, 2009). Đa dạng hóa xuất khẩu được phân chia thành hai loại chính là đa dạng thị trường xuất khẩu và đa dạng sản phẩm xuất khẩu; và đây cũng là những nội hàm, mục tiêu của chính sách đa dạng hóa xuất khẩu.

Đối mặt với những rủi ro ngày càng gia tăng do môi trường bên ngoài thường xuyên thay đổi, nhiều quốc gia nhỏ đã tìm cách đa dạng hóa xuất khẩu (McIntyre & ctg., 2018). Hội nhập thương mại giải thích cho việc xuất khẩu dễ bị tổn thương khi có các biến động kinh tế, địa chính trị, hay sự thay đổi nhu cầu của thị trường bên ngoài. Tuy nhiên, quy mô của những tác động này đến xuất khẩu còn phụ thuộc vào mức độ tập trung hay đa dạng của xuất khẩu. Đa dạng hóa xuất khẩu tạo ra một hàng rào trước các biến động ngoại sinh, được xem như hiệu ứng danh mục đầu tư (portfolio effect). Một quốc gia có đa dạng hóa xuất khẩu cao hàm ý rằng quốc gia này tham gia một số lượng lớn các “bảo hiểm quốc tế”, giúp giảm tác động của những cú sốc thương mại (Agosin, Alvarez, & Bravo-Ortega, 2009; Haddad & ctg., 2012). Kết quả nghiên cứu của McMillan, Rodrik, và Verduzco-Gallo (2014); và Ghosh và Ostry (1994) cho biết đa dạng hóa xuất khẩu giúp ổn định thu nhập xuất khẩu trong dài hạn, đặc biệt là với các quốc gia dễ bị tổn thương trước các cú sốc thương mại.

Bên cạnh đó, một quốc gia hay một ngành khi tiến hành đa dạng hóa xuất khẩu thì lĩnh vực xuất khẩu còn có cơ hội thu được nhiều lợi ích quan trọng khác như mở rộng cơ hội xuất khẩu ở các thị trường hiện tại hoặc mới (Samen, 2010a); cho phép các doanh nghiệp xuất khẩu tận dụng năng lực sản xuất dư thừa (Julian & Ali, 2009) và cải thiện năng suất cao hơn (Xuefeng & Yaşar, 2016); nâng cao hiệu suất kinh tế theo quy mô (Boehe & Jiménez, 2016); mở rộng hiệu ứng học tập, hưởng lợi từ sự lan tỏa kiến thức, và nâng cao kỹ thuật công nghệ (Juvenal & Monteiro, 2013). Những kỹ thuật, công nghệ mới gắn liền với đa dạng hóa xuất khẩu giúp nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua hoạt động khám phá thị trường, đáp ứng những yêu cầu khắt khe về sản phẩm. Hơn nữa, kiến thức tích lũy được tại các thị trường không chỉ về sản phẩm hay công nghệ mà còn về kỹ thuật tiếp thị và nhu cầu của khách hàng. Đồng thời, nhiều nhà kinh tế xem đa dạng hóa xuất khẩu là một trong những kênh mà thông qua đó thương mại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Agosin, 2007; Lederman & Maloney, 2003; McIntyre & ctg., 2018). Tăng trưởng kinh tế cao hơn sẽ tạo điều kiện để đầu tư nhiều hơn, mở rộng sản xuất, và giúp gia tăng xuất khẩu.

Những phân tích trên cho thấy chính sách đa dạng hóa xuất khẩu mở ra cơ hội lớn cho lĩnh vực xuất khẩu; cung cấp một nền tảng xuất khẩu rộng lớn hơn, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh. Điều này sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu bền vững trong dài hạn. Ngày càng có nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy đa dạng hóa xuất khẩu có tác động tích cực đến hiệu suất xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu của các doanh nghiệp hay của một quốc gia (Agosin, 2007; Campi, Dueeas, Li, & Wu, 2018; Haddad & ctg., 2012; Mayer, Melitz, & Ottaviano, 2014; McMillan & ctg., 2014). Do vậy, đa dạng hóa xuất khẩu được xem là một trong những mục tiêu hướng đến của chính sách thương mại (Brenton, Newfarmer, & Walkenhorst, 2008).

Tuy nhiên, đa dạng hóa xuất khẩu vẫn là một chủ đề tranh luận trong thương mại quốc tế (Cieřlik & ctg., 2012). Có nhiều yếu tố định hình nên sự tập trung hay đa dạng hóa trong hoạt động xuất khẩu. Đa dạng hóa thị trường làm tăng sự phức tạp và chi phí của xuất khẩu do các hoạt động xuyên biên giới (Boeche & Jiménez, 2016). Tác động tích cực của đa dạng hóa xuất khẩu đối với hoạt động xuất khẩu không phải lúc nào cũng diễn ra. Nghiên cứu của Ali và cộng sự (1991) cho thấy không có mối quan hệ rõ ràng giữa mức độ đa dạng hóa xuất khẩu và hiệu suất xuất khẩu ở Malawi, Tanzania và Zimbabwe; nghiên cứu của del Rosal (2019) cho kết quả tập trung xuất khẩu có tác động tích cực đến hiệu suất xuất khẩu của Tây Ban Nha; hay chiến lược đa dạng hóa thị trường không thúc đẩy xuất khẩu hàng may mặc của Bangladesh trong nghiên cứu của Ahmed, Islam, và Al-Amin (2013). Hơn nữa, chúng tôi nhận thấy có sự thiếu hụt các nghiên cứu liên quan đến tác động của đa dạng hóa xuất khẩu đến tăng trưởng xuất khẩu ở khía cạnh một sản phẩm.

Những điều trên cho thấy, nghiên cứu thực nghiệm xem xét vai trò của đa dạng hóa xuất khẩu đối với tăng trưởng xuất khẩu của một sản phẩm là rất hữu ích. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển, vì những nhà hoạch định chính sách ở các quốc gia này thường xuyên mong muốn, khuyến khích đa dạng hóa xuất khẩu ở các mặt hàng quan trọng của nền kinh tế. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn giúp làm phong phú thêm sự hiểu biết về vai trò của chính sách đa dạng hóa xuất khẩu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình hàm cầu xuất khẩu của Goldstein và Khan (1978) và các nghiên cứu liên quan (Asseery & Peel, 1991; Bahmani-Oskooee & Niroomand, 1998), mô hình của nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\ln X_t = \beta_0 + \beta_1 \ln YW_t + \beta_2 \ln RP_t + \beta_3 \text{EMD}_t + \beta_4 \text{EPD}_t + \beta_5 \ln \text{REER}_t + \varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó, \ln là logarit tự nhiên, X là kim ngạch xuất khẩu thô thực tế của Việt Nam; YW , RP , EMD , EPD và $REER$ lần lượt là thu nhập thực tế của các quốc gia nhập khẩu thô, giá thô xuất khẩu tương đối, chỉ số đa dạng hóa thị trường xuất khẩu thô, chỉ số đa dạng hóa sản phẩm thô xuất khẩu, và tỷ giá hối đoái thực hiệu dụng của Việt Nam. Hai biến EMD và EPD đại diện cho đa dạng hóa xuất khẩu của sản phẩm thô Việt Nam. Dựa trên lý thuyết kinh tế và các nghiên cứu liên quan, chúng tôi có kỳ vọng đối với dấu của các hệ số hồi quy như sau: $\beta_1 > 0$, $\beta_2 < 0$, $\beta_3 > 0$, $\beta_4 > 0$, và $\beta_5 > 0$.

3.2. Dữ liệu và nguồn dữ liệu

Chuỗi dữ liệu của các biến được thu thập theo tần suất quý, từ quý 01/2005 đến quý 03/2020. Cách thức xác định và nguồn thu thập dữ liệu của mỗi biến như sau:

X_t : Được tính bằng cách chia kim ngạch xuất khẩu thô của Việt Nam cho chỉ số giá thô xuất khẩu của Việt Nam trong cùng quý t . Kim ngạch xuất khẩu thô (triệu USD) được thu thập và tính toán từ cơ sở dữ liệu Trade Map của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), chỉ số giá thô xuất khẩu được thu thập từ Tổng cục Thống kê (GSO) với năm cơ sở là 2005.

YW_t : Nghiên cứu sử dụng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đại diện cho biến YW . GDP thực tế của OECD dạng chỉ số được thu thập và tính toán từ OECD.Stat với năm cơ sở là 2005.

RP_t : Được xác định bằng tỷ lệ giữa giá thô xuất khẩu của Việt Nam chia cho giá thô xuất khẩu trung bình của 04 quốc gia là Thái Lan, Ecuador, Indonesia và Ấn Độ ở cùng quý t . Giá thô

xuất khẩu của mỗi quốc gia (USD/kg) được tính bằng cách chia kim ngạch xuất khẩu cho khối lượng xuất khẩu. Kim ngạch và khối lượng tôm xuất khẩu của mỗi quốc gia được thu thập, tính toán từ Trade Map của ITC.

EMD_t: Được tính toán dựa trên phương pháp tính chỉ số đa dạng hóa thị trường xuất khẩu do Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNCTAD) xây dựng (Enhancing the Quality of Industrial Policies [EQuIP], 2015; United Nations Conference on Trade and Development [UNCTAD], 2011). Công thức tính:

$$EMD_t = 1 - \frac{\sum(|h_{ijt} - h_{it}|)}{2} \quad (2)$$

Trong đó, \sum là tổng các giá trị trong ngoặc; h_{ijt} là tỷ trọng xuất khẩu tôm tới thị trường i trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam ở quý t ; và h_{it} là tỷ trọng nhập khẩu tôm của thị trường i trong tổng kim ngạch nhập khẩu tôm của thế giới ở quý t . Mức độ đa dạng hóa thị trường lý tưởng là khi cơ cấu thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam giống với cơ cấu thị trường nhập khẩu tôm trên thế giới. Khi tính chỉ số EMD_t, nghiên cứu chia xuất khẩu tôm của Việt Nam ra thế giới thành 09 thị trường gồm: EU, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Canada, Australia, Nga, và nhóm 'các nước khác'. Chỉ số EMD_t có giá trị từ 0 đến 1, trong đó giá trị 1 là tốt nhất. Kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam đến các thị trường và kim ngạch nhập khẩu tôm của các thị trường được thu thập, tính toán từ Trade Map của ITC.

EPD_t: được tính toán dựa trên phương pháp tính chỉ số đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu của UNCTAD (EQuIP, 2015; UNCTAD, 2011). Công thức tính:

$$EPD_t = 1 - \frac{\sum(|x_{ijt} - x_{it}|)}{2} \quad (3)$$

Trong đó, x_{ijt} là tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng i trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam ở quý t ; và x_{it} là tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng i trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của thế giới ở quý t . Mức độ đa dạng hóa sản phẩm lý tưởng là khi cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam giống với cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu trên thế giới. Khi tính chỉ số EPD_t, nghiên cứu phân loại sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam thành các nhóm hàng theo mã HS 06 số. Chỉ số EPD_t có giá trị từ 0 đến 1, trong đó giá trị 1 là tốt nhất. Kim ngạch xuất khẩu của các nhóm hàng trong xuất khẩu tôm của Việt Nam và của thế giới được thu thập, tính toán từ Trade Map của ITC.

REER_t: Có dạng chỉ số và được tính theo phương pháp trung bình hình học.

$$REER_t = \prod_{j=1}^n \left(NER_t^j \frac{CPI_t^j}{CPI_t^{VN}} \right)^{w_{jt}} \quad (4)$$

Trong đó, n là số lượng các đối tác thương mại; NER_t^j là tỷ giá danh nghĩa song phương giữa VND và tiền tệ của quốc gia j ở quý t ; CPI_t^j và CPI_t^{VN} lần lượt là chỉ số giá tiêu dùng ở quý t của quốc gia j và Việt Nam; và w_{jt} là tỷ trọng thương mại với quốc gia j tại quý t , $\sum_{j=1}^n w_{jt} = 1$. Nghiên cứu chọn 11 đối tác thương mại là: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Anh, Australia, Canada, Singapore, Nga, và Thụy Sĩ. Chúng tôi chọn 11 đối tác này vì nó bao phủ gần 80% kim ngạch thương mại của Việt Nam (GSO, 2021); đồng thời, những thị trường này chiếm hơn 90% kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam (VASEP, 2020). Dữ liệu NER_t^j , CPI_t^j và CPI_t^{VN} được thu thập và tính toán từ Thống kê Tài chính Quốc tế (IFS) của IMF. Kim ngạch thương mại hàng quý của Việt Nam với các đối tác được tính toán từ Trade Map của ITC.

3.3. Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL) và phương pháp kiểm định đường biên (Bound test) của Pesaran, Shin, và Smith (2001) để xác định mối quan hệ dài hạn và phân tích tác động giữa các biến của mô hình (1). Mô hình ARDL dựa trên phương pháp tiếp cận UECM của mô hình (1) được xây dựng như sau:

$$\begin{aligned} \Delta \ln X_t = & \alpha + \sum_{i=1}^{p-1} \beta_i \Delta \ln X_{t-i} + \sum_{i=0}^{q-1} \gamma_i \Delta \ln YW_{t-i} + \sum_{i=0}^{r-1} \delta_i \Delta \ln RP_{t-i} + \sum_{i=0}^{s-1} \varphi_i \Delta EMD_{t-i} + \\ & \sum_{i=0}^{m-1} \phi_i \Delta EPD_{t-i} + \sum_{i=0}^{n-1} \theta_i \Delta \ln REER_{t-1} + \lambda_1 \ln X_{t-1} + \lambda_2 \ln YW_{t-1} + \lambda_3 \ln RP_{t-1} + \\ & \lambda_4 EMD_{t-1} + \lambda_5 EPD_{t-1} + \lambda_6 \ln REER_{t-1} + u_t \end{aligned} \quad (5)$$

Trong đó; p, q, r, s, m, n là độ trễ tối ưu; các hệ số $\beta_i, \gamma_i, \delta_i, \varphi_i, \phi_i, \theta_i$ thể hiện mối quan hệ ngắn hạn; mối quan hệ dài hạn được thể hiện qua các hệ số λ_i (i = 1-6); Δ là sai phân bậc 1.

Quy trình ước lượng gồm hai bước. Thứ nhất, sử dụng tiêu chí thông tin AIC lựa chọn độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình ARDL. Mối quan hệ dài hạn giữa các biến được kiểm tra thông qua kiểm định đường biên về sự tồn tại mối quan hệ đồng liên kết với giả thuyết $H_0: \lambda_1 = \lambda_2 = \lambda_3 = \lambda_4 = \lambda_5 = \lambda_6 = 0$: không tồn tại mối quan hệ đồng liên kết; và giả thuyết đối $H_1: \lambda_1 \neq 0, \lambda_2 \neq 0, \lambda_3 \neq 0, \lambda_4 \neq 0, \lambda_5 \neq 0, \lambda_6 \neq 0$: tồn tại mối quan hệ đồng liên kết. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Wald (F-statistics), nếu giá trị thống kê F vượt qua giới hạn trên của giá trị tới hạn (UCB) của bảng phân phối F-stat do Pesaran và cộng sự (2001) đề xuất thì giả thuyết H_0 bị bác bỏ, khi đó các biến trong mô hình có mối quan hệ đồng liên kết.

Bước thứ hai, nếu giữa các biến có mối quan hệ đồng liên kết thì mô hình (2) sẽ được ước lượng để xác định các hệ số hồi quy thể hiện mối quan hệ trong dài hạn. Khi đó hệ số thể hiện mối quan hệ dài hạn của các biến $\ln YW, \ln RP, EMD, EPD, \ln REER$ với $\ln X$ được xác định bằng số đối của tỷ số giữa hệ số ước lượng của các biến $\ln YW_{t-1}, \ln RP_{t-1}, \ln EMD_{t-1}, \ln EPD_{t-1}, \ln REER_{t-1}$ với $\ln X_{t-1}$. Cụ thể, nếu phương trình dài hạn của các biến là $\ln X_t = c + b_1 \ln YW_t + b_2 \ln RP_t + b_3 EMD_t + b_4 EPD_t + b_5 \ln REER_t + e_t$ thì $b_1 = -\lambda_2/\lambda_1; b_2 = -\lambda_3/\lambda_1; b_3 = -\lambda_4/\lambda_1; b_4 = -\lambda_5/\lambda_1; b_5 = -\lambda_6/\lambda_1$. Tiếp theo, mối quan hệ trong ngắn hạn giữa các biến sẽ được ước lượng thông qua mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) dựa trên cách tiếp cận ARDL. Mô hình ước lượng mối quan hệ trong ngắn hạn được diễn đạt như sau:

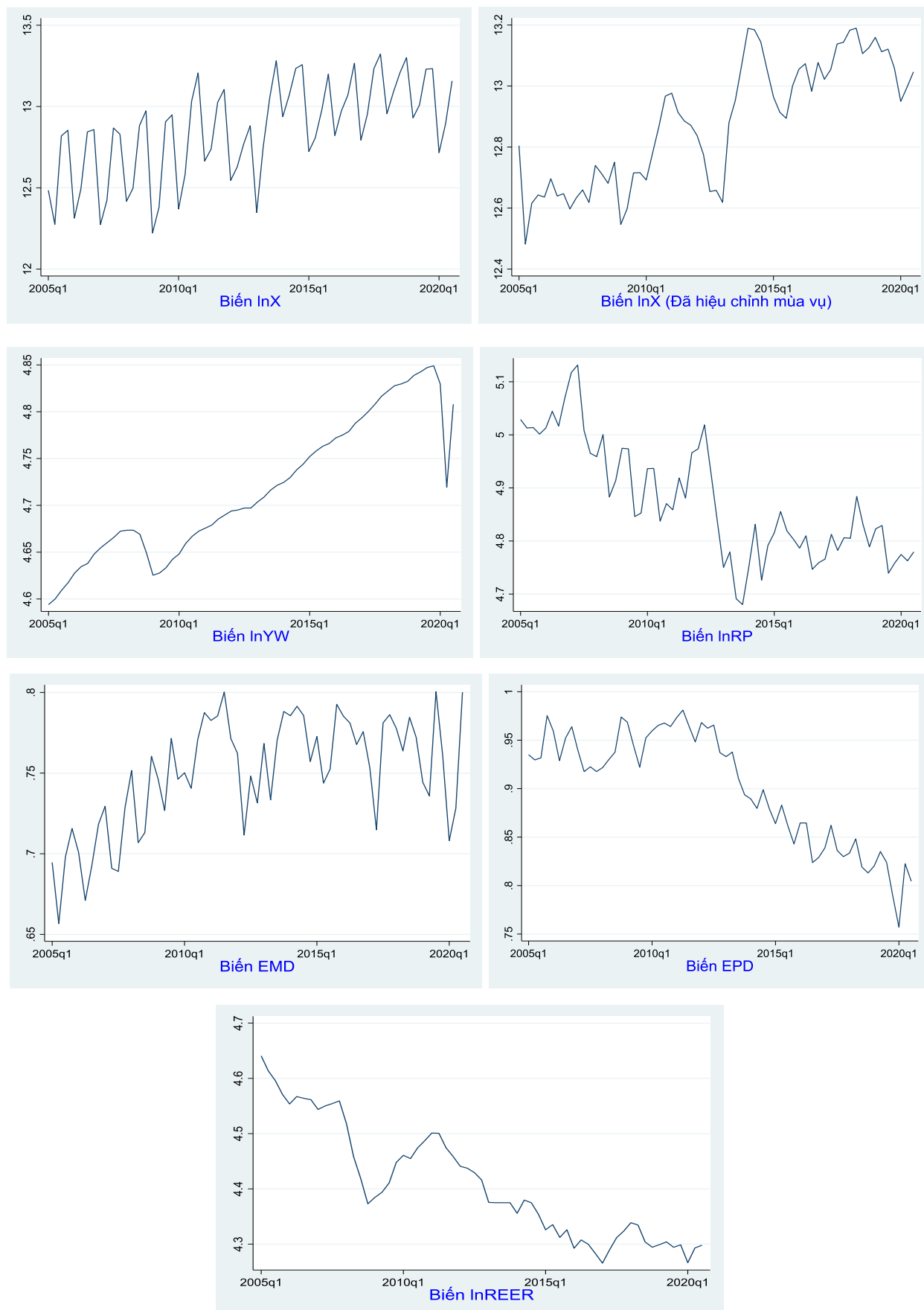
$$\begin{aligned} \Delta \ln X_t = & \alpha_0 + \sum_{i=1}^{p-1} \beta_i \Delta \ln X_{t-i} + \sum_{i=0}^{q-1} \gamma_i \Delta \ln YW_{t-i} + \sum_{i=0}^{r-1} \delta_i \Delta \ln RP_{t-i} + \sum_{i=0}^{s-1} \varphi_i \Delta EMD_{t-i} + \\ & \sum_{i=0}^{m-1} \phi_i \Delta EPD_{t-i} + \sum_{i=0}^{n-1} \theta_i \Delta \ln REER_{t-1} + \psi ECT_{t-1} + v_t \end{aligned} \quad (6)$$

Trong đó, sai số hiệu chỉnh (ECT) là phần dư thu được từ kết quả hồi quy đã thực hiện ở mô hình (2). Hệ số ψ thể hiện tốc độ điều chỉnh về trạng thái cân bằng dài hạn của mô hình khi có cú sốc ngắn hạn.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả dữ liệu bằng đồ thị

Đồ thị mô tả chuỗi dữ liệu của các biến trong mô hình (1) được trình bày ở Hình 1. Quan sát các đồ thị, chúng tôi nhận thấy chuỗi dữ liệu của biến $\ln X$ chịu tác động của yếu tố mùa. Do đó, nghiên cứu sử dụng công cụ Census X12 theo mô hình nhân tính để hiệu chỉnh yếu tố mùa của chuỗi dữ liệu $\ln X$. Bên cạnh đó, chuỗi dữ liệu của hầu hết các biến là không dừng, ngoại trừ biến EMD. Tuy nhiên để kiểm tra tính dừng của các chuỗi một cách chắc chắn thì kiểm định nghiệm đơn vị là cần thiết.



Hình 1. Mô tả bằng đồ thị của các biến trong mô hình

4.2. Kiểm định nghiệm đơn vị

Chúng tôi thực hiện cả hai kiểm định nghiệm đơn vị là kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) và kiểm định Phillips-Perron (PP) để kiểm tra tính dừng của các biến trong mô hình (1). Nếu chúng củng cố cho nhau thì kết quả là đáng tin cậy. Kiểm định nghiệm đơn vị cho các biến được thực hiện ở chuỗi gốc và chuỗi lấy sai phân bậc 1 trong cả hai trường hợp là có hệ số chặn, và có hệ số chặn và có xu thế. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị ADF và PP lần lượt được trình bày trong Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy các biến trong mô hình (1) không cùng mức liên kết, tích hợp hỗn hợp I(0) và I(1). Điều này cho biết mô hình ARDL là phù hợp nhất cho nghiên cứu.

Bảng 1

Kết quả kiểm định tính dừng bằng phương pháp ADF

Biến	Chuỗi gốc		Sai phân bậc I	
	Chặn	Chặn và xu thế	Chặn	Chặn và xu thế
lnX	-2.041 (1) [0.268]	-3.030 (1) [0.123]	-8.958 (0)*** [0.000]	-8.906 (0)*** [0.000]
lnYW	-1.430 (2) [0.567]	-2.110 (2) [0.540]	-9.183 (0)*** [0.000]	-9.159 (0)*** [0.000]
lnRP	-1.529 (6) [0.518]	-2.136 (6) [0.526]	-4.250 (5)*** [0.000]	-4.267 (5)*** [0.003]
EMD	-2.541 (5)* [0.105]	-2.395 (5) [0.381]	-4.410 (3)*** [0.000]	-4.503 (3)*** [0.001]
EPD	0.621 (3) [0.988]	-1.261 (3) [0.897]	-6.943 (2)*** [0.000]	-7.144 (2)*** [0.000]
lnREER	-1.760 (2) [0.400]	-3.159 (2)* [0.093]	-4.039 (1)*** [0.001]	-4.076 (1)*** [0.006]

Chú thích: Số trong () cho biết độ trễ tối ưu theo tiêu chí HQC, và số trong [] là giá trị P-value

***, * lần lượt là dừng tại mức ý nghĩa ở mức 1% và 10%

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu

Bảng 2

Kết quả kiểm định tính dừng bằng phương pháp PP

Biến	Chuỗi gốc		Sai phân bậc I	
	Chặn	Chặn và xu thế	Chặn	Chặn và xu thế
lnX	-1.622 (1) [0.471]	-3.768 (1)** [0.018]	-8.958 (0)*** [0.000]	-8.906 (0)*** [0.000]
lnYW	-1.231 (2) [0.660]	-3.202 (2)* [0.084]	-9.183 (0)*** [0.000]	-9.159 (0)*** [0.000]
lnRP	-2.009 (6) [0.282]	-3.467 (6)** [0.043]	-8.990 (5),*** [0.000]	-8.913 (5)*** [0.000]
EMD	-3.554 (5)*** [0.006]	-4.715 (1)*** [0.000]	-10.881 (3)*** [0.000]	-10.922 (3)*** [0.000]

Biến	Chuỗi gốc		Sai phân bậc I	
	Chặn	Chặn và xu thế	Chặn	Chặn và xu thế
EPD	-0.328 (3) [0.921]	-2.568 (3) [0.294]	-9.272 (2)*** [0.000]	-9.346 (2)*** [0.000]
lnREER	-2.025 (2) [0.275]	-2.592 (2) [0.283]	-5.826 (1)*** [0.000]	-5.870 (1)*** [0.000]

Chú thích: Số trong () cho biết độ trễ tối ưu theo tiêu chí HQC, và số trong [] là giá trị P-value

***, **, * lần lượt là dừng tại mức ý nghĩa ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu

4.3. Kiểm định đồng liên kết

Dựa trên tiêu chí thông tin AIC, kết quả định lượng chỉ ra mô hình ARDL (4, 0, 4, 4, 1, 4) là tốt nhất. Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định đường biên - ARDL, cho thấy giá trị thống kê F được tính toán dựa trên kiểm định Wald cho giả thuyết H_0 là 10.240. Giá trị thống kê này lớn hơn giá trị UCB là 4.68 do Pesaran và cộng sự (2001) đề xuất. Do đó, nghiên cứu có thể bác bỏ giả thuyết H_0 , khẳng định tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến trong mô hình.

Bảng 3

Kết quả kiểm định đồng liên kết bằng phương pháp Bounds test

Giá trị thống kê F (Kiểm định Wald) ($H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = 0$)	10.240
Giá trị biên (Critical value bounds) ở mức ý nghĩa 1% ^a	3.41
Biên dưới (Lower bounds), $I(0)$	4.68
Biên trên (Upper bounds), $I(1)$	

^aTrích từ nghiên cứu của Pesaran và cộng sự (2001), mẫu hình (III): không có xu thế, hệ số chặn không bị ràng buộc ($k = 5$)

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu

4.4. Kết quả thực nghiệm

4.4.1. Mối quan hệ trong dài hạn

Nghiên cứu thực hiện ước lượng mô hình ARDL (4, 0, 4, 4, 1, 4) để xác định mối quan hệ dài hạn giữa lnYW, lnRP, EMD, EPD, lnREER với lnX. Kết quả được trình bày ở Bảng 4. Đối với biến lnYW, hệ số hồi quy là 1.847; cho biết trong dài hạn khi thu nhập thực tế của các quốc gia nhập khẩu tôm của Việt Nam tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu tôm thực tế của Việt Nam tăng 1.84%. Tôm là mặt hàng thực phẩm cao cấp nên độ co giãn của cầu theo thu nhập lớn hơn 1; do đó, kết quả này là phù hợp. Đối với biến lnRP, hệ số hồi quy là 1.051; cho biết khi giá tôm xuất khẩu tương đối tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu tôm thực tế giảm 1.05%. Kết quả này là phù hợp vì sự gia tăng của giá xuất khẩu tương đối làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm, dẫn đến xuất khẩu suy giảm.

Kết quả ước lượng cho thấy tác động tích cực của đa dạng hóa thị trường xuất khẩu đến xuất khẩu tôm của Việt Nam. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu, khẳng định vai trò của đa dạng hóa thị trường xuất khẩu đối với sự tăng trưởng xuất khẩu tôm của Việt Nam trong dài hạn. Trường hợp biến EPD, hệ số hồi quy mang dấu âm; tuy nhiên, kết quả này không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể là do đa dạng hóa sản phẩm chỉ có tác động đến xuất khẩu tôm

trong ngắn hạn. Đối với biến $\ln REER$, hệ số hồi quy mang dấu dương (0.936), cho biết nếu tỷ giá hối đoái thực hiệu dụng tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu tôm thực tế tăng 0.93%. Kết quả này là phù hợp vì sự giảm giá trị của VND sẽ hỗ trợ cho xuất khẩu tôm của Việt Nam. Phần dưới cùng của Bảng 4 trình bày các kết quả kiểm định chẩn đoán cho mô hình. Các kiểm định đều cho giá trị xác suất lớn hơn 0.05; chứng tỏ kết quả ước lượng là phù hợp và đủ tin cậy.

Bảng 4

Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn của mô hình ARDL

Biến phụ thuộc: $\ln X$		ARDL (4, 0, 4, 4, 1, 4)	
Biến hồi quy	Hệ số hồi quy	t-statistic	P-value
$\ln YW$	1.847***	7.73	0.000
$\ln RP$	-1.051***	-5.86	0.000
EMD	1.419***	2.65	0.012
EPD	-0.403	-1.31	0.197
$\ln REER$	0.936***	4.45	0.000
C	5.518***	2.75	0.000
<i>Kiểm định chẩn đoán</i>			
Adjusted R-squared		0.635	
J-B normality test		2.24 [0.325]	
Breusch-Godfrey serial correlation LM test		1.15 [0.282]	
Breusch-Pagan heteroscedasticity test		0.23 [0.627]	
Ramsey RESET test		0.22 [0.881]	

Chú thích: *** thể hiện mức ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả các kiểm định chẩn đoán dựa trên thống kê F và số liệu trong [] là giá trị xác suất

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu

4.4.2. Mối quan hệ trong ngắn hạn

Tiếp theo nghiên cứu thực hiện ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số dựa trên mô hình ARDL (4, 0, 4, 4, 1, 4) để xác định mối quan hệ trong ngắn hạn giữa các biến. Kết quả được thể hiện trong Bảng 5. Trong ngắn hạn, hệ số hồi quy của biến $\Delta \ln X$ ở các giai đoạn trễ đều có mức độ ảnh hưởng nhỏ và không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể được giải thích là vì thị trường tôm thế giới có sự cạnh tranh rất cao, các hợp đồng xuất khẩu được thực hiện liên tục trong thời gian ngắn; do đó, xuất khẩu tôm ở các quý trước không có sự ảnh hưởng đáng kể và rõ ràng đến xuất khẩu tôm ở quý hiện tại. Hệ số hồi quy của biến $\Delta \ln YW$ là dương, cho biết tác động tích cực của sự gia tăng thu nhập các quốc gia nhập khẩu đến xuất khẩu tôm trong ngắn hạn. Đối với biến $\Delta \ln PR$, hệ số hồi quy của các giai đoạn đều có dấu âm và hầu hết là có ý nghĩa thống kê. Như vậy, sự gia tăng của giá tôm xuất khẩu tương đối dẫn đến những tác động tiêu cực đối với xuất khẩu tôm trong ngắn hạn.

Đối với hai biến đại diện cho đa dạng hóa xuất khẩu tôm, Bảng 5 cho thấy sự gia tăng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trong ngắn hạn có tác động thúc đẩy gia tăng xuất khẩu tôm trong thời gian 04 quý trở lại. Trường hợp biến đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, không như kết quả ước lượng dài hạn, hệ số hồi quy trong ngắn hạn của biến ΔEPD là dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho biết sự gia tăng đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu có tác động tích cực đến xuất khẩu tôm trong ngắn hạn; tuy nhiên, mức độ tác động thì nhỏ hơn so với đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu về đa dạng hóa xuất khẩu ở những cấp độ khác như Newfarmer (2009) cho thấy xuất khẩu các sản phẩm hiện có sang những thị trường mới có đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của quốc gia cao hơn so với mở rộng các sản phẩm mới; hay Campi và cộng sự (2018) cho biết đa dạng hóa sản phẩm và thị trường có tác động tích cực đến tăng trưởng xuất khẩu của các doanh nghiệp Trung Quốc, trong đó đa dạng hóa thị trường có tác động lớn hơn. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu là khám phá mới về vai trò của đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu đối với tăng trưởng xuất khẩu ở khía cạnh một mặt hàng. Cuối cùng, hệ số hồi quy của $\Delta \ln \text{REER}_t$ là 1.443 cho thấy sự giảm giá trị của VND có ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu tôm trong ngắn hạn.

Bảng 5

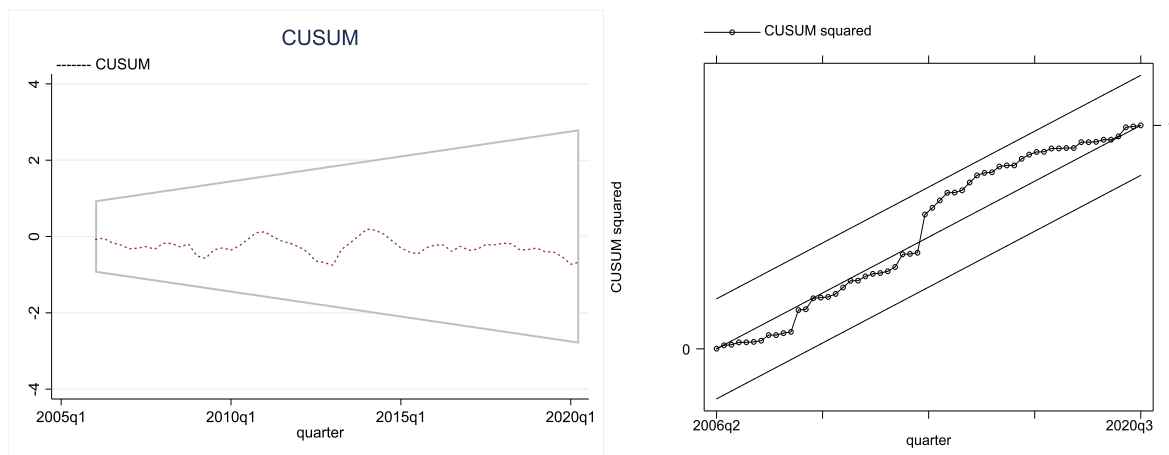
Kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn của mô hình ECM dựa trên ARDL

Biến phụ thuộc: $\Delta \ln X$		ARDL (4, 0, 4, 4, 1, 4)	
Biến hồi quy	Hệ số hồi quy	t-statistic	P-value
$\Delta \ln X_{t-1}$	-0.010	-0.07	0.942
$\Delta \ln X_{t-2}$	-0.189	-1.51	0.138
$\Delta \ln X_{t-3}$	0.122	0.95	0.346
$\Delta \ln YW_t$	1.622***	2.79	0.008
$\Delta \ln RP_t$	-0.334*	-1.81	0.078
$\Delta \ln RP_{t-1}$	-0.545***	-3.02	0.004
$\Delta \ln RP_{t-2}$	-0.198	-1.05	0.302
$\Delta \ln RP_{t-3}$	-0.392**	-2.19	0.035
ΔEMD_t	1.151***	2.83	0.007
ΔEMD_{t-1}	0.973**	2.06	0.046
ΔEMD_{t-2}	1.177**	2.37	0.023
ΔEMD_{t-3}	1.136**	2.54	0.015
ΔEPD_t	1.025**	2.06	0.046
$\Delta \ln \text{REER}_t$	1.443***	2.87	0.007
$\Delta \ln \text{REER}_{t-1}$	-0.542	-1.02	0.313
$\Delta \ln \text{REER}_{t-2}$	0.076	0.16	0.873
$\Delta \ln \text{REER}_{t-3}$	0.016	0.03	0.972
C	-0.001	-0.14	0.888
ECT_{t-1}	-0.986***	-3.55	0.001
<i>Kiểm định chẩn đoán</i>			
Adjusted R-squared		0.369	
J-B normality test		1.73 [0.421]	
Breusch-Godfrey serial correlation LM test		1.50 [0.219]	
Breusch-Pagan heteroscedasticity test		0.06 [0.802]	
Ramsey RESET test		0.68 [0.573]	

Chú thích: *, **, *** lần lượt thể hiện mức ý nghĩa ở mức 10%, 5% và 1%. Kết quả các kiểm định chẩn đoán dựa trên thống kê F và số liệu trong [] là giá trị xác suất

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu

Hệ số hồi quy của sai số hiệu chỉnh (ECT_{t-1}) là -0.986 ; cho thấy sự điều chỉnh là đúng hướng, và tốc độ điều chỉnh về trạng thái cân bằng dài hạn của mô hình là rất nhanh. Phần dưới cùng của Bảng 5 trình bày các kết quả kiểm định chẩn đoán cho mô hình ECM, cho biết kết quả ước lượng của mô hình là phù hợp và có ý nghĩa. Đồng thời, để đảm bảo thêm độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, chúng tôi thực hiện kiểm định tổng tích lũy (CUSUM) và tổng bình phương tích lũy (CUSUM squared) cho phần dư đệ quy (recursive residuals) của mô hình ARDL (4, 0, 4, 4, 1, 4). Đồ thị của số liệu thống kê CUSUM và CUSUM squared được thể hiện trong Hình 2, cho thấy cả hai đường đều nằm bên trong dải tin cậy 95%. Điều này xác nhận kết quả ước lượng của mô hình là ổn định, không có sự thay đổi có hệ thống nào diễn ra trong các hệ số hồi quy đã được ước lượng.



Hình 2. Mô tả bằng đồ thị kết quả kiểm định CUSUM và CUSUM squared

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Bài báo này là một trong số ít nghiên cứu thực nghiệm phân tích tác động của đa dạng hóa xuất khẩu đối với tăng trưởng xuất khẩu của một sản phẩm nông nghiệp. Nghiên cứu đã phân tích tác động của đa dạng hóa xuất khẩu và một số nhân tố vĩ mô đến tăng trưởng xuất khẩu tôm của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các biến trong mô hình có mối quan hệ đồng liên kết; và các biến giải thích là thu nhập thực tế của các quốc gia nhập khẩu, giá xuất khẩu tương đối, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, và tỷ giá hối đoái thực hiệu dụng đều có ảnh hưởng đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu tôm thực tế của Việt Nam với những dấu hiệu nhất quán. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu tôm có tác động tích cực trong ngắn hạn và dài hạn, trong khi đa dạng hóa sản phẩm tôm xuất khẩu chỉ có tác động và tác động tích cực trong ngắn hạn đến tăng trưởng xuất khẩu tôm. Thu nhập thực tế của các quốc gia nhập khẩu tôm, và sự giảm giá của VND có tác động tích cực đến tăng trưởng xuất khẩu tôm trong ngắn hạn và dài hạn. Ngược lại, tăng trưởng xuất khẩu tôm bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự gia tăng của giá tôm xuất khẩu tương đối trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

5.2. Hàm ý chính sách

Khám phá của nghiên cứu đã ủng hộ cho chính sách đa dạng hóa xuất khẩu, đặc biệt là đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu tôm của Việt Nam. Trong bối cảnh xuất khẩu tôm thường xuyên đối mặt với nhiều bất ổn ngoại sinh; đồng thời, kinh tế một số quốc gia nhập khẩu tôm quan trọng của Việt Nam đang diễn biến phức tạp, xu hướng bảo hộ gia tăng; hoạt động xuất khẩu tôm của Việt Nam trong thời gian tới nên tiếp tục đẩy mạnh đa dạng

hóa, trong đó chú trọng đa dạng thị trường như một kênh quan trọng để hỗ trợ xuất khẩu tăng trưởng bền vững. Việt Nam ngày càng hội nhập thương mại quốc tế sâu rộng với nhiều hiệp định thương mại tự do đã đi vào thực thi; do vậy, các cơ quan, hiệp hội thủy sản, các doanh nghiệp xuất khẩu tôm cần tận dụng cơ hội để mở rộng đa dạng hóa xuất khẩu tôm.

Bên cạnh đó, các phát hiện khác của nghiên cứu còn hàm ý một số chính sách để hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu tôm của Việt Nam. Thứ nhất, khi kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế các quốc gia nhập khẩu tôm quan trọng của Việt Nam nói riêng tăng trưởng cao thì ngành tôm nên đẩy mạnh nuôi trồng sản xuất để mở rộng xuất khẩu. Trong tình huống ngược lại thì ngành tôm cần cân nhắc kỹ lưỡng việc mở rộng sản xuất. Thứ hai, ngành tôm cần phải tiếp tục thực thi mạnh mẽ các giải pháp giúp giảm chi phí nuôi tôm của nông dân, các doanh nghiệp xuất khẩu tôm tối ưu chi phí sản xuất nhằm giảm giá thành sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam. Thứ ba, hoạt động xuất khẩu tôm cần theo dõi sát diễn biến của tỷ giá VND để có các biện pháp đối ứng hiệu quả trong sản xuất và xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo

- Agosin, M. R. (2007). Export diversification and growth in emerging economies. *Cepal Review*, 97(April), 115-131. doi:10.18356/27e5d46c-en
- Agosin, M. R., Alvarez, R., & Bravo-Ortega, C. (2009). Determinants of export diversification around the world: 1962 - 2000. *The World Economy*, 35(3), 295-315.
- Ahmed, R., Islam, T., & Al-Amin, M. (2013). The effects of market diversification activities on Bangladesh RMG export. *International journal of eEconomics and Financial Issues*, 3(4), 938-948.
- Ali, R., Alwang, J., & Siegel, P. B. (1991). *Is export diversification the best way to achieve export growth and stability? A look at three African countries* (Policy Research Working Paper Series, No.729). Washington, D.C.: World Bank.
- Asseery, A., & Peel, D. (1991). The effects of exchange rate volatility on exports. *Economics Letters*, 37(2), 173-177.
- Bahmani-Oskooee, M., & Niroomand, F. (1998). Long-run price elasticities and the Marshall-Lerner condition revisited. *Economics Letters*, 61(1), 101-109. doi:10.1016/s0165-1765(98)00147-5
- Bodlaj, M., Kadic-Maglajlic, S., & Vida, I. (2020). Disentangling the impact of different innovation types, financial constraints and geographic diversification on SMEs' export growth. *Journal of Business Research*, 108(October), 466-475. doi:10.1016/j.jbusres.2018.10.043
- Boehe, D. M., & Jiménez, A. (2016). How does the geographic export diversification-performance relationship vary at different levels of export intensity? *International Business Review*, 25(6), 1262-1272. doi:10.1016/j.ibusrev.2016.03.011
- Brenton, P., Newfarmer, R., & Walkenhorst, P. (2008). *Avenues for export diversification: Issues for Low - Income Countries* (Working paper No. 47). Washington, D.C.: World Bank.
- Campi, M., Duceas, M., Li, L., & Wu, H. (2018). Diversification, economies of scope, and exports growth of Chinese firms. *SSRN Electronic Journal*, (January). doi:10.2139/ssrn.3098466

- Cieřlik, J., Kaciak, E., & Welsh, D. H. B. (2012). The impact of geographic diversification on export performance of Small and Medium-sized Enterprises (SMEs). *Journal of International Entrepreneurship*, 10(1), 70-93. doi:10.1007/s10843-012-0084-7
- del Rosal, I. (2019). Export diversification and export performance by destination country. *Bulletin of Economic Research*, 71(1), 58-74. doi:10.1111/boer.12181
- Enhancing the Quality of Industrial Policies (EQuIP). (2015). *Tool 4 diversification - Domestic and export dimensions*. Vienna, Austria: EQuIP.
- Ghosh, A. R., & Ostry, J. D. (1994). Export instability and the external balance in developing countries. *IMF Staff Papers*, 41(2), 214-235. doi:10.5089/9781451927726.001
- Goldstein, M., & Khan, M. S. (1978). The supply and demand for exports: A simultaneous approach. *The Review of Economics and Statistics*, 60(2), 275-286. doi:10.2307/1924981
- Tổng cục Thống kê (GSO). (2021). *Niên giám thống kê 2020 [Statistical Yearbook of Vietnam 2020]*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thống kê.
- Haddad, M., Lim, J. J., Pancaro, C., & Saborowski, C. (2012). *Trade openness reduces growth volatility when countries are well diversified* (ECB Working Paper Series No. 1491). Frankfurt, Germany: European Central Bank.
- Julian, C. C., & Ali, M. Y. (2009). Incentives to export for Australian export market ventures. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 16(3), 418-431. doi:10.1108/14626000910977143
- Juvenal, L., & Monteiro, P. S. (2013). *Export market diversification and productivity improvements: Theory and evidence from argentinean firms* (Federal Reserve Bank of St. Louis Working Papers are No. 015A). doi:10.2139/ssrn.2249956
- Lederman, D., & Maloney, W. F. (2003). *Trade structure and growth* (World Bank Policy Research Working Paper No. 3025). Washington, D.C.: World Bank.
- Lee, J., & Yu, B.-K. (2018). The effect of export diversification on macroeconomic stabilization: Evidence from Korea. *Global economy in Turbulent times: Challenges and Opportunities in Trade and Finance*, 3(2018), 106-122. doi:10.11644/kiep.eaer.conf.2018.32
- Mayer, T., Melitz, M. J., & Ottaviano, G. I. P. (2014). Market size, competition, and the product mix of exporters. *American Economic Review*, 104(2), 495-536. doi:10.1257/aer.104.2.495
- McIntyre, A., Xin Li, M., Wang, K., & Yun, H. (2018). *Economic benefits of export diversification in small states* (IMF Working Papers No. WP/18/86). Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- McMillan, M., Rodrik, D., & Verduzco-Gallo, Í. (2014). Globalization, structural change, and productivity growth, with an update on Africa. *World Development*, 63(2014), 11-32. doi:10.1016/j.worlddev.2013.10.012
- Newfarmer, R. (2009). Breaking into new markets: Emerging lessons for export diversification. In R. Newfarmer, W. Shaw & P. Walkenhorst (Eds.), *Special representative to WTO*. Washington, D.C.: World Bank.
- Perkins, D. H., Radelet, S., & Lindauer, D. L. (2009). *Kinh tế học của sự phát triển [Economics of development]*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.

- Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289-326. doi:10.1002/jae.616
- Samen, S. (2010a). *A primer on export diversification: Key concepts, theoretical underpinnings and empirical evidence*. Washington, D.C.: World Bank.
- Samen, S. (2010b). *Export development, diversification, and competitiveness: How some developing countries got it right*. doi:10.2139/ssrn.896243
- United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). (2011). *Handbook of statistics*. New York, NY: United Nations Publication.
- Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP). (2018). *Xuất khẩu tôm Việt Nam: 20 năm nhìn lại [Vietnam shrimp exports: Look back 20 years]*. Truy cập ngày 01/12/2021 tại <https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/tom/xuat-nhap-khau/xuat-khau-tom-viet-nam-20-nam-nhin-lai-6287.html>
- Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP). (2020). *Báo cáo ngành hàng tôm 5 năm (2015 - 2019) [Report on Vietnam shrimp sector (2015 - 2019)]*. Hà Nội, Việt Nam: VASEP.
- Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP). (2021). *Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2020 [Report on Vietnam seafood exports in 2020]*. Hà Nội, Việt Nam: VASEP.
- Wilhelms, C. (1966). Development through export diversification: Some suggestions. *Intereconomics*, 1(1), 9-12. doi:10.1007/BF02922747
- Xuefeng, Q., & Yaşar, M. (2016). Export market diversification and firm productivity: Evidence from a large developing country. *World Development*, 82(2016), 28-47. doi:10.1016/j.worlddev.2016.01.017

